



hòu kōng fān

后空翻

noun · backflip

Example Sentences

Tā zuò le yí gè piào liang de hòu kōng fān.
他做了一个漂亮的后空翻。

He did a beautiful backflip.

Tǐ cāo yùn dòng yuán zài bǐ sài zhōng wán chéng le hòu kōng fān.
体操运动员在比赛中完成了后空翻。

The gymnast completed a backflip during the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻
翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻